

Số: 2389 /QĐ-DKVN

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về tiêu chí đánh giá, thẩm định,
quyết định đầu tư các dự án, ngoại trừ các dự án dầu khí của
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Căn cứ Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 18/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm Chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 07/2018/NĐ-CP ngày 10/01/2018 của Chính phủ ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quy chế quản trị của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 5377/QĐ-DKVN ngày 27/7/2024 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 9411/QĐ-DKVN ngày 16/12/2024 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc Hội đồng Thành viên PVN phân công nhiệm vụ phụ trách lĩnh vực chuyên môn và giám sát hoạt động các đơn vị thành viên Tập đoàn;

Căn cứ Quyết định số 9412/QĐ-DKVN ngày 16/12/2024 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc Ủy quyền ký ban hành Văn bản của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại các công văn số 02/CVNB-DMS ngày 03/01/2025 và số 15/CVNB-DMS ngày 25/02/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và ban hành “Quy định về tiêu chí đánh giá, thẩm định, quyết định đầu tư các dự án, ngoại trừ các dự án dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam” kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1531/QĐ-DKVN ngày 29/02/2012 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Điều 3. Tổng Giám đốc PVN, Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban PVN, Người đại diện/Người ĐDPV của PVN và Thủ trưởng tại các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT PVN (e-copy, để b/c);
- Các TV HĐQT PVN (e-copy);
- Tổng Giám đốc PVN;
- Các Phó TGĐ PVN (e-copy);
- P.TGĐ PVN Dương Mạnh Sơn;
- Ban Kiểm soát PVN (e-copy);
- Các Ban/VP PVN (e-copy);
- Ban KTĐT;
- Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc, NDD/Người ĐDPV của PVN tại các DN khác (Ban KTĐT t/báo);
- Lưu: VT, HĐQT.

 



**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
TUQ. CHỦ TỊCH
THÀNH VIÊN HĐQT**



Nguyễn Văn Mậu

THÀNH VIÊN
ĐẠI BIỂU
HỘI ĐỒNG

QUY ĐỊNH VỀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN, NGOẠI TRỪ CÁC DỰ ÁN DẦU KHÍ, CỦA TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2389 /QĐ-DKVN ngày 31/3/2025 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

CHƯƠNG I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mục đích ban hành

Quy định này ban hành để thống nhất các tiêu chí đánh giá, thẩm định và quyết định đầu tư các dự án mà Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc PVN xem xét thông qua, phê duyệt quyết định theo quy định pháp luật và quy định nội bộ của PVN.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng để đánh giá, thẩm định các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài do PVN, các đơn vị trực thuộc PVN, Công ty con, Công ty liên kết của PVN làm chủ đầu tư hay tham gia góp vốn đầu tư mà Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc PVN xem xét, thông qua, phê duyệt quyết định, ngoại trừ: Dự án dầu khí; các dự án thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản; dự án mua cổ phần tại công ty cổ phần, mua phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, dự án mua toàn bộ doanh nghiệp khác. Các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này bao gồm các dự án trong các lĩnh vực:

1. Lĩnh vực vận chuyển, tàng trữ các sản phẩm dầu, khí bằng đường ống.
2. Lĩnh vực Công nghiệp Khí: nhà máy xử lý khí, kho cảng LNG và các dự án khác liên quan đến Công nghiệp khí.
3. Lĩnh vực Lọc hóa dầu: các dự án sản xuất, chế biến, tàng trữ, phân phối các sản phẩm lọc hóa dầu và các dự án khác liên quan đến lĩnh vực Lọc hóa dầu.
4. Lĩnh vực Công nghiệp Điện và Năng lượng tái tạo: dự án điện lực, các dự án khác liên quan đến Công nghiệp Điện và Năng lượng tái tạo.
5. Lĩnh vực Công nghiệp chế tạo và Dịch vụ dầu khí: dự án mua/đóng mới, chế tạo xây dựng các công trình, phương tiện và thiết bị: tàu khảo sát, tàu địa chất, tàu địa chấn, tàu khoan, giàn khoan; giàn khai thác, kho nổi; tàu vận tải dầu thô, sản phẩm lọc dầu, khí; tàu dịch vụ dầu khí, tàu dịch vụ điện gió; tàu và sà lan công trình biển, cầu, rải ống, rải cáp; thiết bị kỹ thuật cao, ROV, hệ thống lặn, thiết bị khoan và các sản phẩm cơ khí chế tạo khác; nhà máy chế tạo; khu công nghiệp dịch vụ dầu khí, cảng dịch vụ dầu khí, các dự án khác liên quan đến lĩnh vực Công nghiệp chế tạo và Dịch vụ dầu khí.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với:

1. PVN và các đơn vị trực thuộc PVN;
2. Người đại diện phần vốn của PVN tại Công ty con, Công ty liên kết của PVN;
3. Tổ chức, cá nhân tham gia và/hoặc liên quan đến công tác đánh giá, thẩm định dự án đầu tư.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - công ty mẹ (gọi tắt là PVN) trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ và chuyển đổi theo Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 18/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
2. Công ty con của PVN: là các công ty có vốn góp của PVN và do PVN nắm quyền chi phối.
3. Công ty liên kết của PVN: là công ty mà PVN sở hữu cổ phần, vốn góp dưới mức chi phối và không do PVN giữ quyền chi phối, chịu sự ràng buộc về quyền lợi và nghĩa vụ với PVN theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận và hợp đồng liên kết đã ký giữa công ty với PVN.
4. Hội đồng thành viên PVN (HĐTV PVN): là Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
5. Người đại diện phần vốn của PVN: là cá nhân được PVN uỷ quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của PVN đối với phần vốn của PVN đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.
6. Dự án đầu tư (Dự án): là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trong một thời gian xác định, ngoại trừ: Dự án dầu khí; các dự án thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản; dự án mua cổ phần tại công ty cổ phần, mua phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, dự án mua toàn bộ doanh nghiệp khác.
7. Dự án Dầu khí: là các dự án được hình thành để thực hiện các hoạt động dầu khí và được PVN quy định về tiêu chí đánh giá, thẩm định và quyết định tham gia dự án dầu khí tại Quyết định số 5872/QĐ-DKVN ngày 15/8/2024 và các quy định sửa đổi (nếu có).
8. Cấp thẩm quyền: là cơ quan quản lý có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư theo quy định pháp luật.
9. Chủ đầu tư: là tổ chức bỏ vốn để đầu tư xây dựng hoặc tổ chức được người quyết định đầu tư giao quản lý, sử dụng vốn để đầu tư xây dựng. Tại Quy định này, chủ đầu tư là PVN, đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo, sự nghiệp của PVN, Công ty con, Công ty liên kết của PVN.

Các từ ngữ khác nếu không được quy định hay giải thích trong Quy định này được hiểu như giải nghĩa theo thứ tự ưu tiên: (i) trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của PVN; (ii) theo quy định pháp luật; (iii) theo quy định nội bộ của PVN.

CHƯƠNG II

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 5. Tiêu chí đánh giá, thẩm định dự án đầu tư lĩnh vực Công nghiệp Khí và lĩnh vực vận chuyển, tàng trữ các sản phẩm dầu, khí bằng đường ống

1. Giai đoạn phê duyệt chủ trương đầu tư

a) Sự cần thiết đầu tư dự án

- Sự cần thiết của Dự án đối với toàn xã hội và nền kinh tế; đối với an ninh năng lượng quốc gia, an ninh quốc phòng; đối với tỉnh/thành phố/địa phương nơi triển khai dự án (nếu có);
- Sự cần thiết của Dự án đối với PVN, Chủ đầu tư.

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch: Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch quốc gia, vùng, tỉnh/quy hoạch ngành.

c) Nhu cầu sử dụng đất: Đánh giá về quy mô, phạm vi, địa điểm và sự phù hợp nhu cầu sử dụng đất của Dự án.

d) Hiệu quả kinh tế - xã hội sơ bộ của dự án: Đánh giá về thời gian, tiến độ thực hiện Dự án, tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) của Dự án, Chủ đầu tư; ảnh hưởng của Dự án đến kinh tế xã hội của địa phương, đất nước.

e) Phương án tài chính và thu xếp vốn: Đánh giá sự phù hợp, tính khả thi của phương án tài chính và thu xếp vốn cho Dự án.

f) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có): Xem xét sự phù hợp, tuân thủ của Dự án đối với các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

g) Công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư: Đánh giá sự phù hợp của công nghệ áp dụng cho Dự án.

h) Thị trường nguyên liệu, sản phẩm

- Đánh giá nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, các yếu tố đầu vào cho Dự án: khả năng cung cấp, tính ổn định về nguồn cung, giá cả trên thị trường.
- Đánh giá thị trường tiêu thụ sản phẩm của Dự án.
- Các vấn đề khác có liên quan.

i) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có)

- Đánh giá tính hợp lý, khả thi của các ưu đãi đầu tư đối với Dự án (nếu có).
- Các vấn đề khác có liên quan.



Handwritten signatures and initials.

- j) Sự phù hợp với chiến lược phát triển của PVN/Đơn vị: Đánh giá sự phù hợp của Dự án đối với Chiến lược, Quy hoạch phát triển và Kế hoạch 5 năm, hàng năm của PVN/Đơn vị tại thời điểm thẩm định.
- k) Báo cáo kết quả thẩm tra Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (nếu có)
- Đánh giá sự phù hợp của nội dung Báo cáo thẩm tra.
 - Đánh giá điều kiện để triển khai giai đoạn tiếp theo của Dự án, bao gồm các lưu ý của tư vấn thẩm tra trong giai đoạn triển khai tiếp theo.

2. Giai đoạn quyết định đầu tư

2.1. Đối với các dự án do PVN làm chủ đầu tư

- a) Sự phù hợp với chủ trương đầu tư, quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư và các yêu cầu khác
- Đánh giá các thủ tục xin chấp thuận chủ trương đầu tư và sự phù hợp với chủ trương đầu tư Dự án được duyệt.
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án đối với quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư,...
 - Đánh giá sự cần thiết của Dự án đối với xã hội, PVN, với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trong từng thời kỳ.
- b) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng
- Xem xét thủ tục, kết quả thẩm định, thông qua hồ sơ thiết kế cơ sở của Bộ quản lý ngành.
 - Đánh giá sự phù hợp của thiết kế cơ sở đối với các quy hoạch đã được phê duyệt; khả năng Dự án kết nối hạ tầng; khả năng mở rộng/nâng công suất trong tương lai.
 - Danh mục các tiêu chuẩn áp dụng trong Dự án.
- c) Giải pháp tổ chức thực hiện dự án, kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án: Đánh giá kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của PVN, sự phù hợp, tính khả thi của giải pháp tổ chức thực hiện, hình thức thực hiện Dự án, phương án giải phóng mặt bằng.
- d) Yếu tố bảo đảm tính hiệu quả của dự án
- Đánh giá sự tuân thủ trong việc xác định Tổng mức đầu tư của Dự án theo quy định pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; sự phù hợp với đặc điểm, tính chất kỹ thuật, yêu cầu công nghệ của Dự án; tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với thị trường.
 - Xem xét đánh giá Tổng mức đầu tư của Tư vấn thẩm tra (nếu có). Tiêu chí tại mục này đạt nếu Tổ chức thẩm tra đánh giá Đạt và/hoặc đủ điều kiện để triển khai các bước tiếp theo.
 - Đánh giá tính khả thi của tiến độ thực hiện Dự án, sự phù hợp với thực tế

và tiến độ các dự án liên quan khác (nếu có).

- Đánh giá tính khả thi, sự phù hợp của chi phí khai thác vận hành Dự án với điều kiện thực tế.
- Đánh giá cơ sở, tính khả thi của các giả định thông số đầu vào, đầu ra của Dự án.
- Đánh giá sự phù hợp, tính khả thi của phương án tài chính và thu xếp vốn cho Dự án.
- Đánh giá các tiêu chí về hiệu quả đầu tư: Giá trị hiện tại ròng (NPV) của Dự án ở mức chiết khấu WACC, của Chủ đầu tư ở mức chiết khấu IRR_{min} ; Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) của Dự án, của Chủ đầu tư; Thời gian hoàn vốn của Dự án, của Chủ đầu tư.
- Đánh giá và phân tích rủi ro của Dự án trên cơ sở mô hình kinh tế, tài chính khi thay đổi các yếu tố đầu vào, đầu ra của Dự án:
 - + Thay đổi Chi phí đầu tư (Capex); thời gian/tiến độ thực hiện Dự án; chi phí tài chính, lãi vay; các yếu tố khác theo yêu cầu của PVN;
 - + Thay đổi chi phí vận hành (Opex), chi phí nguyên vật liệu, công suất, sản lượng Dự án, các yếu tố đầu vào khác ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của Dự án;
 - + Thay đổi giá sản phẩm đầu ra Dự án; các yếu tố đầu ra khác của Dự án theo yêu cầu của PVN.

e) Sự phù hợp của phương án cộng nghệ (nếu có)

- Đánh giá sự phù hợp công nghệ áp dụng tại Dự án với xu thế công nghệ trên thế giới, khu vực ở thời điểm lập/thẩm định Dự án.
- Đánh giá về công suất lựa chọn trong việc đảm bảo tối ưu về suất vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ.

f) Văn bản thỏa thuận cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, đấu nối giao thông, các văn bản thỏa thuận về kết nối hạ tầng khác (nếu có): Đánh giá thủ tục xem xét, chấp thuận của các cấp có thẩm quyền đối với các thỏa thuận cần có theo quy định pháp luật.

g) Văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (nếu có): Đánh giá thủ tục xem xét, chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

h) Kiểm tra việc thực hiện các thủ tục về phòng cháy và chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

i) Kiểm tra việc thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- j) Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn về xây dựng: Đánh giá thủ tục thẩm định và thông qua của cấp có thẩm quyền theo quy định pháp luật.
- k) Báo cáo kết quả thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi: Đánh giá thủ tục, kết quả thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án. Tiêu chí tại mục này đạt khi kết quả thẩm tra đánh giá Đạt và/hoặc đủ điều kiện để triển khai các bước tiếp theo.
- l) Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Tiêu chí tại mục này đạt khi Tư vấn thẩm tra tổ chức thẩm tra và đánh giá đạt và hoặc đủ điều kiện hay có thể triển khai các bước tiếp theo.
- m) Báo cáo thẩm tra: Đánh giá nội dung Báo cáo thẩm tra theo các yêu cầu quy định tại quy định pháp luật.
- n) Yếu tố đầu vào và đầu ra của Dự án
 - Đánh giá mức độ ổn định và đảm bảo lâu dài của nguồn cung đầu vào cho Dự án.
 - Đánh giá thị trường tiêu thụ sản phẩm của Dự án theo số liệu thống kê, dự báo về cân đối cung cầu của thị trường của cơ quan quản lý có thẩm quyền và/hoặc tổ chức có uy tín, thông tin về các khách hàng mục tiêu của sản phẩm.

2.2. Đối với các dự án do Đơn vị làm chủ đầu tư

- a) Sự phù hợp của Báo cáo thẩm định của Chủ đầu tư
 - Đánh giá sự tuân thủ quy định pháp luật của Báo cáo thẩm định của Chủ đầu tư.
- b) Sự phù hợp với chủ trương đầu tư, quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư và các yêu cầu khác
 - Đánh giá các thủ tục xin chấp thuận chủ trương đầu tư và sự phù hợp với chủ trương đầu tư Dự án được duyệt.
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án đối với quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư,...
 - Đánh giá sự phù hợp Dự án với chiến lược phát triển của PVN, Đơn vị.
- c) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế
 - Xem xét thủ tục, kết quả thẩm định, thông qua hồ sơ thiết kế cơ sở của Bộ quản lý ngành.
 - Đánh giá sự phù hợp của thiết kế cơ sở đối với các quy hoạch đã được phê duyệt; khả năng Dự án kết nối hạ tầng, khả năng mở rộng/nâng công suất trong tương lai.
- d) Giải pháp tổ chức thực hiện dự án, kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án: Đánh giá giải pháp tổ chức thực hiện, hình thức thực hiện Dự án, phương án giải phóng mặt




bằng của Chủ đầu tư, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của Chủ đầu tư.

e) Yếu tố bảo đảm tính hiệu quả của dự án

- Đánh giá sự tuân thủ trong việc xác định Tổng mức đầu tư của Dự án theo quy định pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; sự phù hợp với đặc điểm, tính chất kỹ thuật, yêu cầu công nghệ của Dự án; tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với thị trường.
- Xem xét đánh giá Tổng mức đầu tư của Tư vấn thẩm tra (nếu có). Tiêu chí tại mục này đạt nếu Tổ chức thẩm tra đánh giá đạt.
- Đánh giá tính khả thi của tiến độ thực hiện Dự án, sự phù hợp với thực tế và tiến độ các dự án liên quan khác (nếu có).
- Đánh giá cơ sở, tính khả thi của các giả định thông số đầu vào, đầu ra của Dự án.
- Đánh giá tính khả thi, sự phù hợp của chi phí khai thác vận hành Dự án với điều kiện thực tế.
- Đánh giá sự phù hợp, tính khả thi của phương án tài chính và thu xếp vốn cho Dự án.
- Đánh giá các tiêu chí về hiệu quả đầu tư: Giá trị hiện tại ròng (NPV) của Dự án ở mức chiết khấu WACC, của Chủ đầu tư ở mức chiết khấu IRR_{min} ; Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) của Dự án, Chủ đầu tư; Thời gian hoàn vốn của Dự án, của Chủ đầu tư.
- Đánh giá và phân tích rủi ro của Dự án trên cơ sở mô hình kinh tế, tài chính khi thay đổi các yếu tố đầu vào, đầu ra của Dự án:
 - + Thay đổi Chi phí đầu tư (Capex); thời gian/tiến độ thực hiện Dự án; chi phí tài chính, lãi vay; các yếu tố khác theo yêu cầu của PVN;
 - + Thay đổi chi phí vận hành (Opex), chi phí nguyên vật liệu, công suất, sản lượng Dự án, các yếu tố đầu vào khác ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của Dự án;
 - + Thay đổi giá sản phẩm đầu ra Dự án; các yếu tố đầu ra khác của Dự án theo yêu cầu của PVN.

f) Sự phù hợp của phương án công nghệ (nếu có)

- Đánh giá sự phù hợp công nghệ áp dụng tại Dự án với xu thế công nghệ trên thế giới, khu vực ở thời điểm lập/thẩm định Dự án.
- Đánh giá về công suất lựa chọn trong việc đảm bảo tối ưu về suất vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ.

g) Báo cáo kết quả thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi: Đánh giá thủ tục, kết quả thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án. Tiêu chí tại mục này đạt khi không còn các nội dung bắt buộc phải thực hiện trong giai đoạn này, có thể triển khai bước tiếp theo.

- h) Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Tiêu chí tại mục này đạt khi Tư vấn thẩm tra tổ chức thẩm tra và đánh giá đạt, có thể triển khai bước tiếp theo.
- i) Báo cáo thẩm tra: đánh giá nội dung Báo cáo thẩm tra theo các yêu cầu quy định tại quy định pháp luật.
- j) Yếu tố đầu vào và đầu ra của Dự án
 - Đánh giá mức độ ổn định và đảm bảo lâu dài của nguồn cung đầu vào cho Dự án.
 - Đánh giá thị trường tiêu thụ sản phẩm của Dự án theo số liệu thống kê của cơ quan quản lý có thẩm quyền hoặc tổ chức có uy tín về cung cầu của thị trường.

Điều 6. Tiêu chí đánh giá, thẩm định dự án đầu tư lĩnh vực Lọc hóa dầu

1. Giai đoạn phê duyệt chủ trương đầu tư

- a) Sự cần thiết đầu tư Dự án
 - Sự cần thiết của Dự án đối với toàn xã hội, nền kinh tế.
 - Sự cần thiết của Dự án đối với tỉnh/thành phố/địa phương nơi triển khai Dự án.
 - Sự cần thiết của Dự án đối với PVN.
 - Sự cần thiết của Dự án đối với an ninh năng lượng quốc gia, an ninh quốc phòng.
- b) Sự phù hợp của Dự án với quy hoạch: Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch quốc gia, vùng, tỉnh, quy hoạch ngành.
- c) Nhu cầu sử dụng đất: Đánh giá về quy mô, phạm vi, địa điểm và sự phù hợp nhu cầu sử dụng đất của Dự án.
- d) Hiệu quả kinh tế - xã hội sơ bộ của Dự án: Đánh giá về thời gian, tiến độ thực hiện Dự án, tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) của Dự án, Chủ đầu tư; ảnh hưởng của Dự án đến kinh tế xã hội của địa phương, đất nước.
- e) Phương án tài chính và thu xếp vốn: Đánh giá sự phù hợp, tính khả thi của phương án tài chính và thu xếp vốn cho Dự án.
- f) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có): Xem xét sự phù hợp, tuân thủ của Dự án đối với các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
- g) Công nghệ sử dụng trong Dự án đầu tư: Đánh giá sự phù hợp của công nghệ áp dụng cho Dự án.
- h) Thị trường nguyên liệu, sản phẩm
 - Đánh giá nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, các yếu tố đầu vào cho Dự án: khả năng cung cấp, tính ổn định về nguồn cung, giá cả trên thị trường.
 - Đánh giá thị trường tiêu thụ sản phẩm của Dự án.
 - Các vấn đề khác có liên quan.



- i) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có)
 - Đánh giá tính hợp lý, khả thi của các ưu đãi đầu tư đối với Dự án (nếu có).
 - Các vấn đề khác có liên quan.
- j) Sự phù hợp với chiến lược phát triển của Tập đoàn/Đơn vị
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án đối với Chiến lược, Quy hoạch phát triển và Kế hoạch 5 năm, hàng năm của Tập đoàn/Đơn vị tại thời điểm thẩm định.
- k) Báo cáo kết quả thẩm tra Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (nếu có)
 - Đánh giá sự phù hợp của nội dung Báo cáo thẩm tra.
 - Đánh giá điều kiện để triển khai giai đoạn tiếp theo của Dự án, bao gồm các lưu ý của tư vấn thẩm tra trong giai đoạn triển khai tiếp theo.

2. Giai đoạn quyết định đầu tư

2.1. Đối với các dự án do PVN làm chủ đầu tư

- a) Sự phù hợp với chủ trương đầu tư, quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư và các yêu cầu khác
 - Đánh giá các thủ tục xin chấp thuận chủ trương đầu tư và sự phù hợp với chủ trương đầu tư Dự án được duyệt.
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án đối với quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư,...
 - Đánh giá sự cần thiết của Dự án đối với xã hội, PVN, với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trong từng thời kỳ.
- b) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng.
 - Xem xét thủ tục, kết quả thẩm định, thông qua hồ sơ thiết kế cơ sở của Bộ quản lý ngành.
 - Đánh giá sự phù hợp của thiết kế cơ sở đối với các quy hoạch đã được phê duyệt; khả năng Dự án kết nối hạ tầng, khả năng mở rộng/nâng công suất trong tương lai.
 - Danh mục các tiêu chuẩn áp dụng trong Dự án.
- c) Giải pháp tổ chức thực hiện dự án, kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án
 - Đánh giá kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của PVN; sự phù hợp, tính khả thi của giải pháp tổ chức thực hiện, hình thức thực hiện, phương án giải phóng mặt bằng của Dự án.
- d) Yếu tố bảo đảm tính hiệu quả của dự án
 - Đánh giá sự tuân thủ trong việc xác định Tổng mức đầu tư của Dự án theo quy định pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; sự phù hợp với đặc điểm, tính chất kỹ thuật, yêu cầu công nghệ của Dự án; tính đầy đủ, hợp lý

và phù hợp với thị trường.

- Xem xét đánh giá Tổng mức đầu tư của Tư vấn thẩm tra (nếu có). Tiêu chí tại mục này đạt nếu Tổ chức thẩm tra đánh giá đạt.
 - Đánh giá tính khả thi của tiến độ thực hiện Dự án, sự phù hợp với thực tế và tiến độ các dự án liên quan khác (nếu có).
 - Đánh giá tính khả thi, sự phù hợp của chi phí khai thác vận hành Dự án với điều kiện thực tế.
 - Đánh giá cơ sở, tính khả thi của các giả định thông số đầu vào, đầu ra của Dự án.
 - Đánh giá sự phù hợp, tính khả thi của phương án tài chính và thu xếp vốn cho Dự án.
 - Đánh giá các tiêu chí về hiệu quả đầu tư: Giá trị hiện tại ròng (NPV) của Dự án ở mức chiết khấu WACC, của Chủ đầu tư ở mức chiết khấu IRR_{min} ; Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) của Dự án, Chủ đầu tư; Thời gian hoàn vốn của Dự án, của Chủ đầu tư.
 - Đánh giá và phân tích rủi ro của Dự án trên cơ sở mô hình kinh tế, tài chính khi thay đổi các yếu tố đầu vào, đầu ra của Dự án:
 - + Thay đổi Chi phí đầu tư (Capex); thời gian/tiến độ thực hiện Dự án; chi phí tài chính, lãi vay; các yếu tố khác theo yêu cầu của PVN;
 - + Thay đổi chi phí vận hành (Opex), chi phí nguyên vật liệu, công suất, sản lượng Dự án, các yếu tố đầu vào khác ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của Dự án;
 - + Thay đổi giá sản phẩm đầu ra Dự án; các yếu tố đầu ra khác của Dự án theo yêu cầu của PVN.
- e) Sự phù hợp của phương án công nghệ (nếu có).
- Đánh giá sự phù hợp công nghệ áp dụng tại Dự án với xu thế công nghệ trên thế giới, khu vực ở thời điểm lập/thẩm định Dự án.
 - Đánh giá về công suất lựa chọn trong việc đảm bảo tối ưu về suất vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ.
- f) Văn bản thỏa thuận cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, đấu nối giao thông, các văn bản thỏa thuận về kết nối hạ tầng khác (nếu có): Đánh giá thủ tục xem xét, chấp thuận của các cấp có thẩm quyền đối với các thỏa thuận cần có theo quy định pháp luật.
- g) Văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (nếu có): Đánh giá thủ tục xem xét, chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

- h) Kiểm tra việc thực hiện các thủ tục về phòng cháy và chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.
- i) Kiểm tra việc thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- j) Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn về xây dựng: Đánh giá thủ tục thẩm định và thông qua của cấp có thẩm quyền theo quy định pháp luật.
- k) Báo cáo kết quả thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi: Đánh giá thủ tục, kết quả thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án. Tiêu chí tại mục này đạt khi không còn các nội dung bắt buộc phải thực hiện trong giai đoạn này, có thể triển khai bước tiếp theo.
- l) Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Tiêu chí tại mục này đạt khi Tư vấn thẩm tra tổ chức thẩm tra và đánh giá đạt, có thể triển khai bước tiếp theo.
- m) Báo cáo thẩm tra: Đánh giá nội dung Báo cáo thẩm tra theo các yêu cầu quy định tại quy định pháp luật.
- n) Yếu tố đầu vào và đầu ra của Dự án
 - Đánh giá mức độ ổn định và đảm bảo lâu dài của nguồn cung đầu vào cho Dự án.
 - Đánh giá thị trường tiêu thụ sản phẩm của Dự án theo số liệu thống kê của cơ quan quản lý có thẩm quyền hoặc tổ chức có uy tín về cung cầu của thị trường.

2.2. Đối với các dự án do Đơn vị làm chủ đầu tư

- a) Sự phù hợp của Báo cáo thẩm định của Chủ đầu tư: Đánh giá sự tuân thủ quy định pháp luật của Báo cáo thẩm định của Chủ đầu tư.
- b) Sự phù hợp với chủ trương đầu tư, quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư và các yêu cầu khác
 - Đánh giá các thủ tục xin chấp thuận chủ trương đầu tư và sự phù hợp với chủ trương đầu tư Dự án được duyệt.
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án đối với quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư,...
 - Đánh giá sự phù hợp Dự án với chiến lược phát triển của PVN, Đơn vị.
- c) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế
 - Xem xét thủ tục, kết quả thẩm định, thông qua hồ sơ thiết kế cơ sở của Bộ quản lý ngành.
 - Đánh giá sự phù hợp của thiết kế cơ sở đối với các quy hoạch đã được phê duyệt; khả năng Dự án kết nối hạ tầng, khả năng mở rộng/nâng công suất

lu *vy*

trong tương lai.

- d) Giải pháp tổ chức thực hiện dự án, kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án
- Đánh giá kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của Chủ đầu tư,
 - Đánh giá tính khả thi, sự phù hợp của giải pháp tổ chức thực hiện, hình thức thực hiện, phương án giải phóng mặt bằng của Dự án.
- e) Yếu tố bảo đảm tính hiệu quả của dự án.
- Đánh giá sự tuân thủ trong việc xác định Tổng mức đầu tư của Dự án theo quy định pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; sự phù hợp với đặc điểm, tính chất kỹ thuật, yêu cầu công nghệ của Dự án; tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với thị trường.
 - Xem xét đánh giá Tổng mức đầu tư của Tư vấn thẩm tra (nếu có). Tiêu chí tại mục này đạt nếu Tổ chức thẩm tra đánh giá đạt.
 - Đánh giá tính khả thi của tiến độ thực hiện Dự án, sự phù hợp với thực tế và tiến độ các dự án liên quan khác (nếu có).
 - Đánh giá cơ sở, tính khả thi của các giả định thông số đầu vào, đầu ra của Dự án.
 - Đánh giá tính khả thi, sự phù hợp của chi phí khai thác vận hành Dự án với điều kiện thực tế.
 - Đánh giá sự phù hợp, tính khả thi của phương án tài chính và thu xếp vốn cho Dự án.
 - Đánh giá các tiêu chí về hiệu quả đầu tư: Giá trị hiện tại ròng (NPV) của Dự án ở mức chiết khấu WACC, của Chủ đầu tư ở mức chiết khấu IRR_{min} ; Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) của Dự án, Chủ đầu tư; Thời gian hoàn vốn của Dự án, của Chủ đầu tư.
 - Đánh giá và phân tích rủi ro của Dự án trên cơ sở mô hình kinh tế, tài chính khi thay đổi các yếu tố đầu vào, đầu ra của Dự án:
 - + Thay đổi Chi phí đầu tư (Capex); thời gian/tiến độ thực hiện Dự án; chi phí tài chính, lãi vay; các yếu tố khác theo yêu cầu của PVN;
 - + Thay đổi chi phí vận hành (Opex), chi phí nguyên vật liệu, công suất, sản lượng Dự án, các yếu tố đầu vào khác ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của Dự án;
 - + Thay đổi giá sản phẩm đầu ra Dự án; các yếu tố đầu ra khác của Dự án theo yêu cầu của PVN.
- f) Sự phù hợp của phương án công nghệ (nếu có)
- Đánh giá sự phù hợp công nghệ áp dụng tại Dự án với xu thế công nghệ trên thế giới, khu vực ở thời điểm lập/thẩm định Dự án.
 - Đánh giá về công suất lựa chọn trong việc đảm bảo tối ưu về suất vốn đầu

tư và thị trường tiêu thụ.

- g) Báo cáo kết quả thẩm tra, Báo cáo nghiên cứu khả thi: Đánh giá thủ tục, kết quả thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án. Tiêu chí tại mục này đạt khi không còn các nội dung bắt buộc phải thực hiện trong giai đoạn này, có thể triển khai bước tiếp theo.
- h) Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Tiêu chí tại mục này đạt khi Tư vấn thẩm tra tổ chức thẩm tra và đánh giá đạt, có thể triển khai bước tiếp theo.
- i) Báo cáo thẩm tra: đánh giá nội dung Báo cáo thẩm tra theo các yêu cầu quy định tại quy định pháp luật.
- j) Yếu tố đầu vào và đầu ra của Dự án
 - Đánh giá mức độ ổn định và đảm bảo lâu dài của nguồn cung đầu vào cho Dự án.
 - Đánh giá thị trường tiêu thụ sản phẩm của Dự án theo số liệu thống kê của cơ quan quản lý có thẩm quyền hoặc tổ chức có uy tín về cung cầu của thị trường.

Điều 7. Tiêu chí đánh giá, thẩm định dự án đầu tư lĩnh vực Công nghiệp Điện và Năng lượng tái tạo

1. Giai đoạn phê duyệt chủ trương đầu tư

- a) Sự cần thiết đầu tư: Đánh giá sự cần thiết của Dự án đối với sự phát triển, thực hiện Chiến lược/Quy hoạch/Kế hoạch 5 năm, hàng năm của PVN, của Chủ đầu tư, đối với kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, an ninh năng lượng của đất nước/địa phương.
- b) Sự phù hợp với quy hoạch: làm rõ Dự án đã có/chưa có trong quy hoạch, đánh giá mức độ phù hợp của Dự án với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch ngành.
- c) Đánh giá về quy mô, phạm vi, địa điểm, nhu cầu sử dụng đất, mức độ phù hợp nhu cầu sử dụng đất của Dự án.
- d) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội, tác động môi trường của Dự án, thời gian, tiến độ thực hiện Dự án, hiệu quả đầu tư tài chính của Dự án và Chủ đầu tư.
- e) Đánh giá về những ưu đãi đầu tư, những điều kiện để triển khai thực hiện đầu tư Dự án.
- f) Đánh giá sơ bộ về công nghệ sử dụng trong Dự án, làm rõ công nghệ có thuộc diện/không thuộc diện thẩm định/lấy ý kiến theo quy định pháp luật.

2. Giai đoạn quyết định đầu tư

2.1. Đối với các dự án do PVN làm chủ đầu tư

- a) Đánh giá sự cần thiết phải đầu tư Dự án
 - Sự cần thiết của Dự án đối với toàn xã hội, nền kinh tế.

- Sự cần thiết của Dự án đối với phát triển tỉnh, thành phố, địa phương nơi triển khai Dự án.
 - Sự cần thiết của Dự án đối với PVN.
 - Sự cần thiết của Dự án đối với Chủ đầu tư.
- b) Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư và các yêu cầu khác được xác định trong quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng
- Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của cả nước và địa phương nơi triển khai Dự án.
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch sử dụng đất của địa phương;
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).
- c) Đánh giá sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng
- Đánh giá năng lực các tổ chức, cá nhân tham gia lập Dự án, thiết kế cơ sở theo các điều kiện quy định pháp luật.
 - Đánh giá sự phù hợp của Thiết kế cơ sở của Dự án với quy hoạch và tổng mặt bằng được phê duyệt (nếu có):
 - + Đánh giá sự phù hợp với chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng trong quy hoạch được phê duyệt;
 - + Đánh giá sự phù hợp của quy mô, công nghệ của Dự án (nếu có) với quy hoạch tổng thể đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - Đánh giá sự phù hợp của thiết kế cơ sở với phương án tuyển công trình được chọn. Đối với công trình xây dựng theo tuyến, thiết kế cơ sở cần phù hợp với hướng tuyến, phương án tuyến đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, lựa chọn.
 - Đánh giá sự phù hợp của việc kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực. Thiết kế cơ sở phải đảm bảo kết nối, phù hợp với hạ tầng khu vực, không được phá vỡ kết cấu hạ tầng của khu vực hiện hữu.
 - Đánh giá sự hợp lý của các số liệu trong thiết kế, giải pháp kiến trúc, xây dựng, phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ đối với công trình/dự án có yêu cầu công nghệ.
 - + Sự hợp lý của các số liệu trong thiết kế cơ sở bao gồm:
 - Số liệu khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn;
 - Tải trọng/tổ hợp tải trọng dùng trong thiết kế;
 - Các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;
 - Các yêu cầu khác của Chủ đầu tư.




- + Sự hợp lý, phù hợp của giải pháp kiến trúc công trình với cảnh quan khu vực đối với Dự án nằm trong khu đô thị; sự phù hợp của các giải pháp về kết cấu chính, kích thước mặt bằng, mặt đứng, mặt bên; sự phù hợp các giải pháp về kỹ thuật, giải pháp về xây dựng;
- + Sự hợp lý của phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ đối với công trình/dự án có yêu cầu công nghệ.
- Đánh giá việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng, thiết kế công nghệ, thiết bị, môi trường, phòng cháy, chữa cháy:
 - + Đánh giá theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bắt buộc trong hoạt động xây dựng;
 - + Tiêu chuẩn được áp dụng theo nguyên tắc tự nguyện, ngoại trừ các tiêu chuẩn được trích dẫn trong quy chuẩn hoặc văn bản quy phạm pháp luật, phải đảm bảo các yêu cầu sau:
 - Tiêu chuẩn đảm bảo tính đồng bộ và tính khả thi của hệ thống tiêu chuẩn được áp dụng cho Dự án trong toàn bộ quá trình khảo sát, thí nghiệm, thiết kế, sản xuất, chế tạo, thi công và nghiệm thu công trình;
 - Tiêu chuẩn đảm bảo phù hợp với các yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và các lĩnh vực khác có liên quan theo quy định của pháp luật.
- d) Đánh giá giải pháp tổ chức thực hiện dự án, kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của Chủ đầu tư, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án
 - Đánh giá phương án tổ chức thực hiện dự án
 - + Đánh giá năng lực, kinh nghiệm của đơn vị quản lý Dự án;
 - + Đánh giá phương án tổ chức quản lý thực hiện.
 - Đánh giá phương án GPMB hoặc phương án sử dụng khu vực biển
 - + Đánh giá sự phù hợp của mục đích sử dụng đất hoặc khu vực biển của Dự án với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc khu vực biển do cơ quan nhà nước phê duyệt;
 - + Đánh giá sự tuân thủ quy định của nhà nước và địa phương nơi triển khai Dự án trong việc lập phương án đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư cho Dự án;
 - + Đánh giá sự phù hợp, đáp ứng yêu cầu của thời gian giải phóng mặt bằng đối với tiến độ thực hiện Dự án.
- e) Đánh giá các yếu tố bảo đảm tính hiệu quả đầu tư của Dự án, bao gồm xác định tổng mức đầu tư xây dựng; nguồn vốn, khả năng huy động vốn theo tiến độ; phân tích rủi ro, hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội
 - Tiêu chí đánh giá, thẩm định Tổng mức đầu tư của dự án:
 - + Đánh giá sự phù hợp của phương pháp xác định tổng mức đầu tư với

quy định của pháp luật, với đặc điểm, tính chất kỹ thuật, yêu cầu công nghệ của Dự án:

- Đánh giá sự phù hợp giữa khối lượng, hạng mục công việc trong Tổng mức đầu tư với khối lượng, hạng mục công việc trong thiết kế cơ sở của Dự án;
 - Đánh giá sự phù hợp của việc áp dụng, vận dụng các đơn giá, định mức xây dựng, định mức chi phí tỷ lệ của Nhà nước, dự toán chi phí tư vấn và dự toán các chi phí khác trong Tổng mức đầu tư của Dự án;
 - Đánh giá cơ sở pháp lý và sự phù hợp của việc áp dụng các đơn giá, báo giá vật liệu, thiết bị của các nhà cung cấp, nhà phân phối trên thị trường. Trong trường hợp áp dụng đơn giá của các công trình tương tự, phải có thuyết minh biện luận và cơ sở thông tin của các dự án có quy mô, công nghệ và điều kiện tự nhiên, địa hình, địa chất tương tự. Trường hợp đặc biệt không đủ thông tin theo yêu cầu trên, cần có phân tích biện luận và các căn cứ làm cơ sở lập tổng mức đầu tư.
- + Đánh giá tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với yêu cầu thị trường của các khoản mục chi phí trong Tổng mức đầu tư;
- Đánh giá sự phù hợp tiến độ thực hiện Dự án với tiến độ trong Quy hoạch điện lực quốc gia.
- Đánh giá phương án huy động vốn và phương án tài chính của Dự án
- + Đánh giá khả năng huy động vốn chủ sở hữu; xem xét sự phù hợp của tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng vốn đầu tư của Dự án với khả năng cân đối tài chính, thông lệ các dự án đã triển khai và tính chất từng loại hình đầu tư, lĩnh vực; xem xét kế hoạch thu xếp vốn tổng thể của Chủ đầu tư, khả năng đảm bảo đủ nguồn vốn chủ sở hữu theo kế hoạch giải ngân của Dự án;
 - + Đánh giá khả năng huy động vốn vay, tính khả thi phương án vay, phương án tài chính của Dự án với thực tế thị trường tài chính và khả năng trả nợ của Dự án;
 - + Đánh giá thời gian và phương án trả nợ vốn vay; xem xét khả năng tự cân đối của dòng tiền Dự án, đảm bảo đủ nguồn trả nợ theo phương án thu xếp vốn tại thời điểm tính toán.
- Tiêu chí thẩm định hiệu quả kinh tế, tài chính của Dự án:
- + Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV);
 - + Tỷ suất sinh lợi nội tại về tài chính (IRR)
 - + Thời gian hoàn vốn của Dự án, Chủ đầu tư.

Hiệu quả đầu tư tài chính của dự án trong lĩnh vực Công nghiệp Điện được tính toán theo quy định của Bộ Công Thương về việc xác định giá phát điện,

hợp đồng mua bán điện tại Thông tư số 07/2024/TT-BCT ngày 12/4/2024, các quy định khác và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Đánh giá cơ sở, tính khả thi các giả định thông số đầu vào, đầu ra của Dự án.
 - Xem xét phân tích rủi ro của Dự án
 - + Đánh giá nguồn nhiên liệu đầu vào của Dự án, khả năng cung cấp ổn định, lâu dài cho Dự án;
 - + Đánh giá các yếu tố tác động đến thị trường tiêu thụ đầu ra của Dự án, mức độ ảnh hưởng của thay đổi đầu ra Dự án đến hiệu quả đầu tư tài chính của Chủ đầu tư;
 - + Đánh giá ảnh hưởng các yếu tố, như chi phí đầu tư Capex, thời gian/tiến độ thực hiện Dự án, các yếu tố khác đến hiệu quả đầu tư tài chính của Chủ đầu tư.
 - f) Đánh giá sự phù hợp của phương án công nghệ (nếu có): Công nghệ của Dự án phải tiên tiến, đã được kiểm chứng, với quy mô, công suất tối ưu, phù hợp với quy hoạch ngành, nguồn nhiên liệu và chuỗi dự án (nếu có).
 - g) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và yêu cầu của PVN
- 2.2. Đối với các dự án do Đơn vị làm chủ đầu tư
- a) Đánh giá sự cần thiết phải đầu tư Dự án
 - Sự cần thiết của Dự án đối với toàn xã hội, nền kinh tế;
 - Sự cần thiết của Dự án đối với tỉnh/thành phố/địa phương nơi triển khai Dự án;
 - Sự cần thiết của Dự án đối với PVN;
 - Sự cần thiết của Dự án đối với chủ đầu tư.
 - b) Đánh giá sự phù hợp về quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư và các yêu cầu khác được xác định trong quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của cả nước và địa phương.
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch sử dụng đất của địa phương.
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).
 - c) Đánh giá sự phù hợp của phương án công nghệ (nếu có): Công nghệ của Dự án phải tiên tiến, đã được kiểm chứng, với quy mô, công suất tối ưu, phù hợp với quy hoạch ngành, nguồn nhiên liệu, chuỗi dự án (nếu có).

d) Đánh giá các yếu tố bảo đảm tính hiệu quả đầu tư của Dự án, bao gồm xác định tổng mức đầu tư xây dựng; nguồn vốn, khả năng huy động vốn theo tiến độ; phân tích rủi ro, hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội

- Đánh giá tính đầy đủ, hợp lý của Tổng mức đầu tư Dự án.
- Đánh giá sự phù hợp tiến độ thực hiện Dự án với tiến độ trong Quy hoạch điện lực quốc gia.
- Đánh giá phương án huy động vốn và phương án tài chính của Dự án
 - + Đánh giá khả năng huy động vốn chủ sở hữu; xem xét sự phù hợp của tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng vốn đầu tư của Dự án với khả năng cân đối tài chính, thông lệ các dự án đã triển khai và tính chất từng loại hình đầu tư, lĩnh vực; xem xét kế hoạch thu xếp vốn tổng thể của Chủ đầu tư, khả năng đảm bảo đủ nguồn vốn chủ sở hữu theo kế hoạch giải ngân của Dự án;
 - + Đánh giá khả năng huy động vốn vay, tính khả thi phương án vay, phương án tài chính của Dự án với thực tế thị trường tài chính và khả năng trả nợ của Dự án;
 - + Đánh giá thời gian và phương án trả nợ vốn vay; xem xét khả năng tự cân đối của dòng tiền Dự án, đảm bảo đủ nguồn trả nợ theo phương án thu xếp vốn tại thời điểm tính toán.
- Tiêu chí thẩm định hiệu quả kinh tế, tài chính của Dự án:
 - + Giá trị hiện tại ròng tài chính;
 - + Tỷ suất sinh lợi nội tại về tài chính;
 - + Thời gian hoàn vốn của Dự án, Chủ đầu tư.

Hiệu quả đầu tư tài chính của dự án trong lĩnh vực Công nghiệp Điện được tính toán theo quy định của Bộ Công Thương về việc xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện tại Thông tư 07/2024/TT-BCT ngày 12/4/2024, các quy định khác và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Đánh giá cơ sở và tính khả thi của các giả định thông số đầu vào, đầu ra của Dự án.
- Xem xét phân tích rủi ro của Dự án
 - + Đánh giá nguồn nhiên liệu đầu vào của Dự án, khả năng cung cấp ổn định, lâu dài cho Dự án;
 - + Đánh giá các yếu tố tác động đến thị trường tiêu thụ đầu ra của Dự án, mức độ ảnh hưởng của thay đổi đầu ra Dự án đến hiệu quả đầu tư tài chính của Chủ đầu tư;
 - + Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố, như chi phí đầu tư Capex, thời gian/tiến độ thực hiện Dự án, các yếu tố khác, đến hiệu quả đầu tư tài chính của Chủ đầu tư.

- e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và yêu cầu của PVN.

Điều 8. Tiêu chí đánh giá, thẩm định dự án đầu tư lĩnh vực Công nghiệp chế tạo và Dịch vụ dầu khí

1. Giai đoạn phê duyệt chủ trương đầu tư

- a) Sự cần thiết đầu tư: Đánh giá sự cần thiết Dự án đối với sự phát triển, thực hiện Chiến lược/Quy hoạch/Kế hoạch 5 năm, hàng năm của PVN, của Chủ đầu tư, đối với phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, an ninh năng lượng của đất nước/địa phương.
- b) Sự phù hợp với quy hoạch: Xem xét, làm rõ Dự án đã có/chưa có trong quy hoạch, đánh giá mức độ phù hợp với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch ngành.
- c) Đánh giá về quy mô, phạm vi, địa điểm, nhu cầu sử dụng đất, mức độ phù hợp nhu cầu sử dụng đất của Dự án.
- d) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội, tác động môi trường của Dự án, thời gian, tiến độ thực hiện Dự án, hiệu quả đầu tư tài chính của Dự án và Chủ đầu tư.
- e) Đánh giá về những ưu đãi đầu tư, những điều kiện để triển khai thực hiện đầu tư Dự án.
- f) Đánh giá sơ bộ về công nghệ sử dụng trong Dự án, làm rõ công nghệ có thuộc diện/không thuộc diện thẩm định/lấy ý kiến theo quy định pháp luật.

2. Giai đoạn quyết định đầu tư

2.1. Đối với các dự án do PVN làm chủ đầu tư

- a) Sự cần thiết phải đầu tư
 - Sự cần thiết của Dự án đối với toàn xã hội, nền kinh tế.
 - Sự cần thiết của Dự án đối với phát triển tỉnh, thành phố, địa phương nơi triển khai Dự án.
 - Sự cần thiết của Dự án đối với PVN.
- b) Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư và các yêu cầu khác được xác định trong quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của cả nước và địa phương nơi triển khai Dự án.
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch sử dụng đất của địa phương;
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).
- c) Đánh giá sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng
 - Đánh giá năng lực các tổ chức, cá nhân tham gia lập Dự án đầu tư, thiết kế

cơ sở theo các điều kiện quy định pháp luật.

- Đánh giá sự phù hợp của Thiết kế cơ sở của Dự án với quy hoạch và tổng mặt bằng được phê duyệt (nếu có):
 - + Đánh giá sự phù hợp với chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng trong quy hoạch được phê duyệt;
 - + Đánh giá sự phù hợp của quy mô, công nghệ của Dự án (nếu có) với quy hoạch tổng thể đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Đánh giá sự phù hợp của thiết kế cơ sở với phương án tuyến công trình được chọn. Đối với công trình xây dựng theo tuyến, thiết kế cơ sở cần phù hợp với hướng tuyến, phương án tuyến đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, lựa chọn.
- Đánh giá sự phù hợp của việc kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực. Thiết kế cơ sở phải đảm bảo kết nối, phù hợp với hạ tầng khu vực, không được phá vỡ kết cấu hạ tầng của khu vực hiện hữu.
- Đánh giá sự hợp lý của các số liệu trong thiết kế, giải pháp kiến trúc, xây dựng, phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ đối với công trình/dự án có yêu cầu công nghệ
 - + Sự hợp lý của các số liệu trong thiết kế cơ sở bao gồm:
 - Số liệu khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn;
 - Tải trọng/tổ hợp tải trọng dùng trong thiết kế;
 - Các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;
 - Các yêu cầu khác của Chủ đầu tư.
 - + Sự hợp lý, phù hợp của giải pháp kiến trúc công trình với cảnh quan khu vực đối với Dự án nằm trong khu đô thị; sự phù hợp của các giải pháp về kết cấu chính, kích thước mặt bằng, mặt đứng, mặt bên; sự phù hợp các giải pháp về kỹ thuật, giải pháp về xây dựng;
 - + Sự hợp lý của phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ đối với công trình/dự án có yêu cầu công nghệ.
- Đánh giá việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng, thiết kế công nghệ, thiết bị, môi trường, phòng cháy, chữa cháy:
 - + Đánh giá theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bắt buộc trong hoạt động xây dựng;
 - + Tiêu chuẩn được áp dụng theo nguyên tắc tự nguyện, ngoại trừ các tiêu chuẩn được trích dẫn trong quy chuẩn hoặc văn bản quy phạm pháp luật, phải đảm bảo các yêu cầu sau:
 - Tiêu chuẩn đảm bảo tính đồng bộ và tính khả thi của hệ thống tiêu chuẩn được áp dụng cho Dự án trong toàn bộ quá trình khảo sát, thí nghiệm, thiết kế, sản xuất, chế tạo, thi công và nghiệm thu công trình;

- Tiêu chuẩn đảm bảo phù hợp với các yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và các lĩnh vực khác có liên quan theo quy định của pháp luật.
- d) Đánh giá giải pháp tổ chức thực hiện dự án, kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của Chủ đầu tư, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án
- Đánh giá phương án tổ chức thực hiện Dự án
 - + Đánh giá năng lực, kinh nghiệm của đơn vị quản lý Dự án;
 - + Đánh giá phương án tổ chức quản lý thực hiện.
 - Đánh giá phương án GPMB hoặc phương án sử dụng khu vực biển
 - + Đánh giá sự phù hợp của mục đích sử dụng đất hoặc khu vực biển của Dự án với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc khu vực biển do cơ quan nhà nước phê duyệt;
 - + Đánh giá sự tuân thủ quy định của nhà nước và địa phương nơi triển khai Dự án trong việc lập phương án đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư cho Dự án;
 - + Đánh giá sự phù hợp, đáp ứng yêu cầu của thời gian giải phóng mặt bằng đối với tiến độ thực hiện Dự án.
- e) Đánh giá các yếu tố bảo đảm tính hiệu quả đầu tư của Dự án, bao gồm xác định tổng mức đầu tư xây dựng; nguồn vốn, khả năng huy động vốn theo tiến độ; phân tích rủi ro, hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội
- Tiêu chí đánh giá, thẩm định Tổng mức đầu tư của Dự án:
 - + Đánh giá sự phù hợp của phương pháp xác định tổng mức đầu tư với quy định của pháp luật, với đặc điểm, tính chất kỹ thuật, yêu cầu công nghệ của Dự án:
 - Đánh giá sự phù hợp giữa khối lượng, hạng mục công việc trong Tổng mức đầu tư với khối lượng, hạng mục công việc trong thiết kế cơ sở của Dự án;
 - Đánh giá sự phù hợp của việc áp dụng, vận dụng các đơn giá, định mức xây dựng, định mức chi phí tỷ lệ của Nhà nước, dự toán chi phí tư vấn và dự toán các chi phí khác trong Tổng mức đầu tư của Dự án;
 - Đánh giá cơ sở pháp lý và sự phù hợp của việc áp dụng các đơn giá, báo giá vật liệu, thiết bị của các nhà cung cấp, nhà phân phối trên thị trường. Trong trường hợp áp dụng đơn giá của các công trình tương tự, phải có thuyết minh biện luận và cơ sở thông tin của các Dự án có quy mô, công nghệ và điều kiện tự nhiên, địa hình, địa chất tương tự. Trường hợp đặc biệt không đủ thông tin theo yêu cầu trên, cần có phân tích biện luận và các căn cứ làm cơ sở lập tổng mức đầu tư;

- + Đánh giá tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với yêu cầu thị trường của các khoản mục chi phí trong Tổng mức đầu tư;
 - Đánh giá phương án huy động vốn và phương án tài chính của Dự án
 - + Đánh giá khả năng huy động vốn chủ sở hữu; xem xét sự phù hợp của tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng vốn đầu tư của Dự án với khả năng cân đối tài chính, thông lệ các dự án đã triển khai và tính chất từng loại hình đầu tư, lĩnh vực; xem xét kế hoạch thu xếp vốn tổng thể của Chủ đầu tư, khả năng đảm bảo đủ nguồn vốn chủ sở hữu theo kế hoạch giải ngân của Dự án;
 - + Đánh giá khả năng huy động vốn vay, tính khả thi phương án vay, phương án tài chính của Dự án với thực tế thị trường tài chính và khả năng trả nợ của Dự án;
 - + Đánh giá thời gian và phương án trả nợ vốn vay; xem xét khả năng tự cân đối của dòng tiền Dự án, đảm bảo đủ nguồn trả nợ theo phương án thu xếp vốn tại thời điểm tính toán.
 - Đánh giá cơ sở, tính khả thi các giả định thông số đầu vào, đầu ra của Dự án.
 - Tiêu chí thẩm định hiệu quả kinh tế, tài chính của Dự án:
 - + Giá trị hiện tại ròng (NPV) của Dự án ở mức chiết khấu WACC;
 - + Giá trị hiện tại ròng (NPV) của Chủ đầu tư ở mức chiết khấu IRR_{min} ;
 - + Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) của Dự án, Chủ đầu tư;
 - + Thời gian hoàn vốn của Dự án, của Chủ đầu tư.
 - Xem xét phân tích rủi ro của Dự án
 - + Đánh giá mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của Dự án/Chủ đầu tư do thay đổi chi phí đầu tư Capex, tiến độ thực hiện Dự án, các yếu tố khác;
 - + Đánh giá mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của Dự án/Chủ đầu tư do thay đổi chi phí vận hành Opex, các yếu tố khác;
 - + Đánh giá mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của Dự án/Chủ đầu tư do thay đổi yếu tố đầu ra, như khối lượng, giá bán, các yếu tố khác.
- f) Đánh giá sự phù hợp của phương án công nghệ (nếu có): Công nghệ của Dự án phải tiên tiến, đã được kiểm chứng, với quy mô, công suất tối ưu, phù hợp với quy hoạch ngành, nguồn nhiên liệu, chuỗi dự án (nếu có).
- g) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và yêu cầu của PVN.
- ## 2.2. Đối với các dự án do Đơn vị làm chủ đầu tư
- a) Sự cần thiết phải đầu tư
- Sự cần thiết của Dự án đối với toàn xã hội, nền kinh tế.
 - Sự cần thiết của Dự án đối với phát triển tỉnh, thành phố, địa phương nơi

triển khai Dự án.

- Sự cần thiết của Dự án đối với PVN, với Đơn vị.
- b) Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư và các yêu cầu khác được xác định trong quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của cả nước và địa phương nơi triển khai Dự án.
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch sử dụng đất của địa phương;
 - Đánh giá sự phù hợp của Dự án với quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).
- c) Đánh giá sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng
 - Đánh giá năng lực các tổ chức, cá nhân tham gia lập Dự án đầu tư, thiết kế cơ sở theo các điều kiện quy định pháp luật.
 - Đánh giá sự phù hợp của Thiết kế cơ sở của Dự án với quy hoạch và tổng mặt bằng được phê duyệt (nếu có):
 - + Đánh giá sự phù hợp với chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng trong quy hoạch được phê duyệt;
 - + Đánh giá sự phù hợp của quy mô, công nghệ của Dự án (nếu có) với quy hoạch tổng thể đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - Đánh giá sự phù hợp của thiết kế cơ sở với phương án tuyến công trình được chọn. Đối với công trình xây dựng theo tuyến, thiết kế cơ sở cần phù hợp với hướng tuyến, phương án tuyến đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, lựa chọn.
 - Đánh giá sự phù hợp của việc kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực. Thiết kế cơ sở phải đảm bảo kết nối, phù hợp với hạ tầng khu vực, không được phá vỡ kết cấu hạ tầng của khu vực hiện hữu.
 - Đánh giá sự hợp lý của các số liệu trong thiết kế, giải pháp kiến trúc, xây dựng, phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ đối với công trình/dự án có yêu cầu công nghệ
 - + Sự hợp lý của các số liệu trong thiết kế cơ sở bao gồm:
 - Số liệu khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn;
 - Tải trọng/tổ hợp tải trọng dùng trong thiết kế;
 - Các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;
 - Các yêu cầu khác của Chủ đầu tư.
 - + Sự hợp lý, phù hợp của giải pháp kiến trúc công trình với cảnh quan khu vực đối với Dự án nằm trong khu đô thị; sự phù hợp của các giải

- pháp về kết cấu chính, kích thước mặt bằng, mặt đứng, mặt bên; sự phù hợp các giải pháp về kỹ thuật, giải pháp về xây dựng;
- + Sự hợp lý của phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ đối với công trình/dự án có yêu cầu công nghệ.
 - Đánh giá việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng, thiết kế công nghệ, thiết bị, môi trường, phòng cháy, chữa cháy:
 - + Đánh giá theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bắt buộc trong hoạt động xây dựng;
 - + Tiêu chuẩn được áp dụng theo nguyên tắc tự nguyện, ngoại trừ các tiêu chuẩn được trích dẫn trong quy chuẩn hoặc văn bản quy phạm pháp luật, phải đảm bảo các yêu cầu sau:
 - Tiêu chuẩn đảm bảo tính đồng bộ và tính khả thi của hệ thống tiêu chuẩn được áp dụng cho Dự án trong toàn bộ quá trình khảo sát, thí nghiệm, thiết kế, sản xuất, chế tạo, thi công và nghiệm thu công trình;
 - Tiêu chuẩn đảm bảo phù hợp với các yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và các lĩnh vực khác có liên quan theo quy định của pháp luật.
 - d) Đánh giá giải pháp tổ chức thực hiện dự án, kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của Chủ đầu tư, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án
 - Đánh giá phương án tổ chức thực hiện Dự án
 - + Đánh giá năng lực, kinh nghiệm của đơn vị quản lý Dự án;
 - + Đánh giá phương án tổ chức quản lý thực hiện.
 - Đánh giá phương án GPMB hoặc phương án sử dụng khu vực biển
 - + Đánh giá sự phù hợp của mục đích sử dụng đất hoặc khu vực biển của Dự án với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc khu vực biển do cơ quan nhà nước phê duyệt;
 - + Đánh giá sự tuân thủ quy định của nhà nước và địa phương nơi triển khai Dự án trong việc lập phương án đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư cho Dự án;
 - + Đánh giá sự phù hợp, đáp ứng yêu cầu của thời gian giải phóng mặt bằng đối với tiến độ thực hiện Dự án.
 - e) Đánh giá các yếu tố bảo đảm tính hiệu quả đầu tư của Dự án, bao gồm xác định tổng mức đầu tư xây dựng; nguồn vốn, khả năng huy động vốn theo tiến độ; phân tích rủi ro, hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội
 - Tiêu chí đánh giá, thẩm định Tổng mức đầu tư của dự án:
 - + Đánh giá sự phù hợp của phương pháp xác định tổng mức đầu tư với quy định của pháp luật, với đặc điểm, tính chất kỹ thuật, yêu cầu công nghệ của Dự án:

- Đánh giá sự phù hợp giữa khối lượng, hạng mục công việc trong Tổng mức đầu tư với khối lượng, hạng mục công việc trong thiết kế cơ sở của Dự án;
 - Đánh giá sự phù hợp của việc áp dụng, vận dụng các đơn giá, định mức xây dựng, định mức chi phí tỷ lệ của Nhà nước, dự toán chi phí tư vấn và dự toán các chi phí khác trong Tổng mức đầu tư của Dự án;
 - Đánh giá cơ sở pháp lý và sự phù hợp của việc áp dụng các đơn giá, báo giá vật liệu, thiết bị của các nhà cung cấp, nhà phân phối trên thị trường. Trong trường hợp áp dụng đơn giá của các công trình tương tự, phải có thuyết minh biện luận và cơ sở thông tin của các dự án có quy mô, công nghệ và điều kiện tự nhiên, địa hình, địa chất tương tự. Trường hợp đặc biệt không đủ thông tin theo yêu cầu trên, cần có phân tích biện luận và các căn cứ làm cơ sở lập tổng mức đầu tư.
- + Đánh giá tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với yêu cầu thị trường của các khoản mục chi phí trong Tổng mức đầu tư;
- Đánh giá phương án huy động vốn và phương án tài chính của Dự án
 - + Đánh giá khả năng huy động vốn chủ sở hữu; xem xét sự phù hợp của tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng vốn đầu tư của Dự án với khả năng cân đối tài chính, thông lệ các dự án đã triển khai và tính chất từng loại hình đầu tư, lĩnh vực; xem xét kế hoạch thu xếp vốn tổng thể của Chủ đầu tư, khả năng đảm bảo đủ nguồn vốn chủ sở hữu theo kế hoạch giải ngân của Dự án;
 - + Đánh giá khả năng huy động vốn vay, tính khả thi phương án vay, phương án tài chính của Dự án với thực tế thị trường tài chính và khả năng trả nợ của Dự án;
 - + Đánh giá thời gian và phương án trả nợ vốn vay; xem xét khả năng tự cân đối của dòng tiền Dự án, đảm bảo đủ nguồn trả nợ theo phương án thu xếp vốn tại thời điểm tính toán.
 - Tiêu chí thẩm định hiệu quả kinh tế, tài chính của Dự án
 - + Giá trị hiện tại ròng (NPV) của Dự án ở mức chiết khấu WACC;
 - + Giá trị hiện tại ròng (NPV) của Chủ đầu tư ở mức chiết khấu IRR_{min} ;
 - + Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) của Dự án, Chủ đầu tư;
 - + Thời gian hoàn vốn của Dự án, của Chủ đầu tư.
 - Đánh giá cơ sở, tính khả thi các giả định thông số đầu vào, đầu ra của Dự án.
 - Xem xét phân tích rủi ro của Dự án
 - + Đánh giá mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của Dự án/Chủ đầu

tư do thay đổi chi phí đầu tư Capex, tiến độ thực hiện Dự án, các yếu tố khác;

- + Đánh giá mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của Dự án/Chủ đầu tư do thay đổi chi phí vận hành Opex, các yếu tố khác;
- + Đánh giá mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của Dự án/Chủ đầu tư do thay đổi yếu tố đầu ra, như khối lượng, giá bán, các yếu tố khác;

f) Đánh giá sự phù hợp của phương án công nghệ (nếu có): Công nghệ của Dự án phải tiên tiến, đã được kiểm chứng, với quy mô, công suất dự án tối ưu, phù hợp với quy hoạch ngành, nguồn nhiên liệu, chuỗi dự án (nếu có).

g) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật và yêu cầu của PVN.

Điều 9. Tiêu chí về hiệu quả đầu tư của Dự án và Chủ đầu tư

Dự án đầu tư được xem xét thông qua, quyết định đầu tư khi thỏa mãn các tiêu chí quy định tại Quy định này và các tiêu chí về hiệu quả đầu tư quy định tại Phụ lục của Quy định này như sau:

1. Đối với Dự án lĩnh vực CN Điện và Năng lượng tái tạo: đáp ứng yêu cầu về lợi nhuận của Chủ đầu tư với FIRR lớn hơn hoặc bằng 10%, NPV lớn hơn hoặc bằng 0, phù hợp với quy định tại Thông tư số 07/2024/TT-BCT ngày 12/4/2024 của Bộ Công Thương, các quy định khác liên quan và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có) của cấp có thẩm quyền. Trường hợp Dự án không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư số 07/2024/TT-BCT, tiêu chí đánh giá phù hợp với các văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan đến loại hình dự án đó.
2. Đối với các Dự án có sản phẩm, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá: tiêu chí đánh giá phù hợp với các quy định, các văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền và đáp ứng yêu cầu về lợi nhuận của Chủ đầu tư.
3. Đối với Dự án không thuộc lĩnh vực CN Điện và Năng lượng tái tạo:
 - a. Giá trị hiện tại ròng của Dự án (NPV_p) và của Chủ đầu tư (NPV_e), được tính toán theo nguyên tắc toàn đời dự án “full cycle” đối với trường hợp Chủ đầu tư bắt đầu đầu tư hay tham gia đầu tư Dự án và tính toán theo nguyên tắc “look forward” đối với trường hợp điều chỉnh Dự án, có giá trị lớn hơn hoặc bằng 0: $NPV_p \geq 0$ và $NPV_e \geq 0$.
 - b. Tỷ suất chiết khấu của Dự án (IRR_p) và của Chủ đầu tư (IRR_e), được tính toán theo nguyên tắc toàn đời dự án “full cycle” đối với trường hợp Chủ đầu tư bắt đầu đầu tư hay tham gia đầu tư Dự án và tính toán theo nguyên tắc “look forward” đối với trường hợp điều chỉnh Dự án, có giá trị đáp ứng tiêu chí sau: $IRR_p \geq WACC$ và $IRR_e \geq IRR_{min}$.

CHƯƠNG III

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 10. Trách nhiệm của Hội đồng Thành viên Tập đoàn

1. Chỉ đạo, quyết định việc kiểm tra, giám sát thực hiện công tác đánh giá, thẩm định và quyết định đầu tư Dự án tại PVN và các đơn vị.
2. Yêu cầu Tổng Giám đốc Tập đoàn, Người đại diện phần vốn PVN tại đơn vị báo cáo đột xuất về tình hình thực hiện công tác đánh giá, thẩm định, thông qua biểu quyết/phê duyệt quyết định đầu tư Dự án.

Điều 11. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tập đoàn

1. Chỉ đạo, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện đánh giá, thẩm định và thông qua trình phê duyệt/phê duyệt Dự án tại PVN và các đơn vị.
2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân báo cáo về việc thực hiện công tác thẩm định, đánh giá Dự án đầu tư.
3. Báo cáo Hội đồng Thành viên các vấn đề vượt quá thẩm quyền trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia và/hoặc liên quan đến công tác đánh giá, lập, thẩm định hồ sơ dự án do PVN và các đơn vị trực thuộc làm Chủ đầu tư hay tham gia góp vốn

1. Thực hiện công tác đánh giá, lập chuẩn bị hồ sơ Dự án đầu tư và thẩm định Dự án theo các tiêu chí quy định tại Quy định này, các văn bản nội bộ khác của PVN và quy định pháp luật.
2. Thực hiện báo cáo Tổng Giám đốc về các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

Điều 13. Trách nhiệm của Người đại diện phần vốn PVN tại đơn vị

1. Xây dựng Quy định nội bộ của đơn vị về tiêu chí đánh giá, thẩm định, thông qua biểu quyết cho các dự án mà Đơn vị làm Chủ đầu tư hay tham gia góp vốn đầu tư, bảo đảm thực hiện theo đúng mục tiêu, chiến lược, kế hoạch của PVN và quy định pháp luật, phù hợp với thực tế phát triển của đơn vị trong từng thời kỳ.
2. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác đánh giá, lập/chuẩn bị hồ sơ dự án đầu tư và thẩm định nội bộ dự án đầu tư theo các tiêu chí quy định tại Quy định này, các văn bản nội bộ khác của PVN và các quy định pháp luật trước khi trình PVN và các cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua/phê duyệt.
3. Báo cáo PVN về các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Tổng Giám đốc có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.
2. Ban Kinh tế Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các Ban chuyên môn phụ trách các lĩnh vực Công nghiệp Khí, Lọc hóa dầu, Công nghiệp Điện và Năng lượng tái tạo, Công nghiệp chế tạo và Dịch vụ dầu khí hướng dẫn, giám sát việc thực hiện Quy định này.
3. Các Ban chuyên môn của PVN, các Hội đồng, Tổ do PVN thành lập để đánh giá, thẩm định dự án đầu tư thực hiện theo Quy định này, các quy định nội bộ có liên quan của PVN và quy định pháp luật.
4. Người đại diện phần vốn của PVN, các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện đánh giá, thẩm định dự án đầu tư theo quy định tại Quy định này, các quy định nội bộ có liên quan của PVN và quy định pháp luật.
5. Ban Quản trị rủi ro và Giám sát tuân thủ nghiên cứu, xác định hệ số rủi ro của từng lĩnh vực (R_e), phù hợp với tình hình thực tế và chiến lược phát triển của PVN trong từng giai đoạn.

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các Dự án đã được thông qua chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt quyết định đầu tư trước ngày Quy định này có hiệu lực, Chủ đầu tư, các đơn vị tham gia góp vốn tiếp tục thực hiện theo nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Đối với các Dự án mà hồ sơ dự án đã trình PVN xem xét thông qua hay phê duyệt quyết định trước ngày Quy định này có hiệu lực và PVN đang triển khai thẩm định thì PVN tiếp tục thực hiện công tác thẩm định theo quy định tại Quyết định số 1531/QĐ-DKVN ngày 29/02/2012 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực từ ngày Hội đồng Thành viên PVN ký quyết định ban hành. Mọi sửa đổi, bổ sung Quy định này do Hội đồng Thành viên PVN xem xét quyết định.

PHỤ LỤC

Chỉ tiêu hiệu quả đầu tư của Dự án và Chủ đầu tư (áp dụng cho các dự án ngoài lĩnh vực CN Điện và NLTT)

(Kèm theo Quyết định số 889 /QĐ-DKVN ngày 31/3/2025
của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

1. Tỷ suất chiết khấu

a) Tỷ suất chiết khấu của Chủ đầu tư (IRR_{min})

IRR_{min} được dùng tính toán dòng tiền chiết khấu của Chủ đầu tư tại Dự án, trong đó dòng tiền được tính toán theo giá thực tế (real term):

$$IRR_{min} = 10,0\% + R_e$$

Trong đó: R_e là hệ số rủi ro theo từng lĩnh vực:

- (i) Dự án trong lĩnh vực vận chuyển, tàng trữ các sản phẩm dầu, khí bằng đường ống: 1%
- (ii) Dự án trong lĩnh vực Công nghiệp Khí: 2%
- (iii) Dự án trong lĩnh vực Lọc hóa dầu: 2%
- (iv) Dự án trong lĩnh vực Công nghiệp chế tạo và Dịch vụ dầu khí: 3%

b) Trường hợp dòng tiền được tính toán theo giá danh nghĩa (nominal term), IRR_{min} được điều chỉnh, bổ sung tỷ lệ lạm phát áp dụng tính toán trong mô hình kinh tế tài chính của dự án. Tỷ lệ lạm phát được tổ chức lập hồ sơ dự án tính toán dự báo trên cơ sở số liệu thống kê về tỷ lệ lạm phát của đồng tiền sử dụng trong mô hình kinh tế tài chính.

c) Tỷ suất chiết khấu tối thiểu của Dự án (WACC)

WACC được dùng tính toán dòng tiền chiết khấu của Dự án:

$$WACC = W_d * K_d * (1-T) + W_e * K_e$$

Trong đó:

- ✓ W_d – Tỷ trọng Vốn vay trên Tổng vốn đầu tư của dự án
- ✓ K_d – Lãi suất vay (trung bình) của Vốn vay
- ✓ T – Thuế thu nhập (trường hợp lãi vay không được tính khấu trừ thuế thu nhập, T tính bằng 0)
- ✓ W_e – Tỷ trọng Vốn chủ sở hữu trên Tổng vốn đầu tư của dự án
- ✓ K_e – Chi phí Vốn chủ sở hữu (được tính bằng IRR_{min})

2. Giá trị hiện tại dòng (NPV)

a) NPV của Chủ đầu tư (NPV_e)

$$NPVe = \sum_{n=1}^n \frac{(Ce)^n}{(1 + IRRmin)^n}$$

Trong đó:

- ✓ n – là năm thứ n của Dự án với năm 0 là năm mà giá trị dòng tiền các năm khác quy đổi về;
- ✓ $(Ce)^n$: Dòng tiền của Chủ đầu tư tại Dự án năm thứ n .

b) NPV của Dự án (NPV_p)

$$NPV_p = \sum_{n=1}^n \frac{(Cp)^n}{(1 + WACC)^n}$$

Trong đó:

- ✓ n – là năm thứ n của Dự án với năm 0 là năm mà giá trị dòng tiền các năm khác quy đổi về;
- ✓ $(Cp)^n$: Dòng tiền của Dự án năm thứ n .

Me